TCT VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
======***======

BÁO CÁOTÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
9 tháng năm 2016

Nơi nhận :
Ngày nhận:

Digitally signed by
TH THÚY
Date: 2016.10.21
16:11:32 +07:00

TH
THÚY

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP
Số 16 đường Ngô Quyền - Hải phòng

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo TTsố 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quí 3 năm 2016

(Tại ngày 30/09/2016)

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	**100**		**54.323.217.550**	**69.462.848.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**2.430.104.877**	**22.853.723.255**
1. Tiền	111		2.430.104.877	17.853.723.255
2. Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.070.811.583**	**24.987.069.231**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**3a**	20.908.517.141	22.954.594.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		310.400.000	80.772.899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**4**	3.960.132.946	2.059.940.605
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-108.238.504	-108.238.504
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20.805.602.899**	**21.203.458.741**
1. Hàng tồn kho	141	**7**	20.805.602.899	21.203.458.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.016.698.191**	**418.597.679**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.612.342.893	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**17**	404.355.298	418.597.679
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	**14**		
B. Tài sản dài hạn(200)=210+220+240+250+260	**200**		**133.731.304.902**	**56.113.846.765**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**465.945.797**	**160.450.798**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**3b**	808.196.886	535.751.089
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	**4**	191.383.827	184.334.625
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-533.634.916	-559.634.916
II. Tài sản cố định	**220**		**126.211.894.693**	**47.762.686.042**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**9**	**126.211.894.693**	**47.762.686.042**
- Nguyên giá	222		180.758.790.418	98.155.262.837
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		-54.546.895.725	-50.392.576.795
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**8**	**257.864.138**	**300.159.343**
1. Chi phi sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phi xây dựng cơ bản dở dang	242		257.864.138	300.159.343
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.795.600.274**	**7.890.550.582**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**13**	6.443.163.147	7.461.030.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		352.437.127	429.520.525
3. Thiết bị , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268	**4**		
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**188.054.522.452**	**125.576.695.671**
C. Nợ phải trả(300)=310+330	**300**		**101.678.696.348**	**41.897.214.296**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.943.534.415**	**30.031.226.170**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	**16**	16.459.025.945	17.559.947.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.648.800.000	2.850.320.520
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313	**17**	488.595.339	1.813.717.776
4. Phải trả người lao động	314		1.878.440.614	5.760.016.402
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**18**	1.007.024.658	91.527.220
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.143.200	68.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**19**	2.241.041.460	1.453.763.929
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**15**	6.632.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		577.463.199	433.751.199
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**68.735.161.933**	**11.865.988.126**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	**16**		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.736.707.915	11.335.370.608
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	**19**	630.454.018	530.617.518
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		56.368.000.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu(400)=410+430	**400**		**86.375.826.104**	**83.679.481.375**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**86.375.826.104**	**83.679.481.375**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	*55.680.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.974.134.478	3.277.789.749
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		*2.377.507.970*	*1.940.160.468*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*3.596.626.508*	*1.337.629.281*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	**440**		**188.054.522.452**	**125.576.695.671**

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Phạm Kim Anh	*Phạm Thị Ngọc Anh*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP

Mẫu số B02-DN/HN

(Ban hành theo TTsố 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí 3 Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH(VI)	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	62.871.871.796	53.218.051.010	170.877.805.091	161.395.416.504
2. Các khoản giảm trừ (05+06+07)	02	2			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62.871.871.796	53.218.051.010	170.877.805.091	161.395.416.504
4. Giá vốn hàng bán	11	3	55.384.538.117	49.166.999.296	151.341.739.835	148.079.295.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.487.333.679	4.051.051.714	19.536.065.256	13.316.121.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	3.136.170	12.831.686	84.661.589	51.276.554
7. Chiphí tài chính	22	5	1.328.638.889	82.247.288	2.865.419.668	32.222.222
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*1.328.638.889*	*0*	*2.865.419.668*	*32.222.222*
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	8	1.366.004.983	814.004.770	3.223.653.381	2.615.414.314
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	3.660.286.959	2.951.151.489	10.549.947.666	8.879.060.825
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.135.539.018	216.479.853	2.981.706.130	1.840.700.349
12. Thu nhập khác	31	6	1.108.809.060	966.064.777	1.108.809.060	975.155.686
13. Chi phí khác	32	7	388.141	1.004.078.541	5.424.011	1.013.202.465
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.108.420.919	-38.013.764	1.103.385.049	-38.046.779
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.243.959.937	178.466.089	4.085.091.179	1.802.653.570
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	410.087.593	288.677.657	811.663.051	603.773.271
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	-1.167.075	-21.739.809	-36.899.411	-190.512.406
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.835.039.419	-88.471.759	3.310.327.539	1.389.392.705
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.835.039.419	-88.471.759	3.310.327.539	1.389.392.705
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		330	-16	595	250
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Phạm Kim Anh	*Phạm Thị Ngọc Anh*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

CTY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số B03 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**4.085.091.179**	**1.802.653.570**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.802.933.192	5.343.369.273
- Các khoản dự phòng	03		-26.000.000	108.238.504
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-983.573.203	-1.616.078.066
- Chi phí lãi vay	06		2.865.419.668	32.222.222
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**15.743.870.836**	**5.670.405.503**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-5.716.804.214	14.212.787.040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		394.873.255	-19.317.809.859
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		-4.737.085.470	-14.001.478.955
- Tăng , giảm chi phí trả trước	12		1.141.977.424	4.173.748.034
- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh			0	
- Tiền lãi vay đã trả	13		-2.865.419.668	-32.222.222
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-619.794.540	-105.733.248
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		113.494.682	766.421.972
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-356.288.000	-363.616.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.098.824.305**	**-8.997.497.735**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-90.186.410.908	-10.504.638.045
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.584.721.636	1.609.090.909
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.661.589	51.276.554
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-86.517.027.683**	**-8.844.270.582**
III . Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		77.316.000.000	5.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-14.316.000.000	-13.800.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5.415.000	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**62.994.585.000**	**-8.300.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-20.423.618.378**	**-26.141.768.317**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22.853.723.255**	**35.095.545.699**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	34	**2.430.104.877**	**8.953.777.382**

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Phạm Kim Anh	*Phạm Thị Ngọc An*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP
Số 16 đường Ngô Quyền - Hải phòng

Mẫu số B 09 -DN
(Ban hành theo TTsố 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 tháng năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn : DN cổ phần.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải thuỷ, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất cơ khí, xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, HH khác

3 - Ngành nghề kinh doanh : Vận tải thuỷ, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thuỷ, sản xuất cơ khí.

4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu 01/01/2016 - Kết thúc 31/12/2016

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014 TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy(theo hình thức Nhật ký chung)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Tỷ giá thực tế

2- Công ty có 01 Công ty con

+ Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng :
Địa chỉ: Số 16 đường Ngô Quyền-HP
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ :100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Theo dõi chi tiết cho từng đối tượng theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn

4 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế bình quân tức thời.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho: Chưa có phương án.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chinh): Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp KH đường thẳng.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

7 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế cộng chi phí môi giới
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lấy giá tại thời điểm 31/12 trừ giá mua bình quân trong kỳ lấy giá chênh lệch để tính trích dự phòng giảm giá

8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Không có

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

9 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác: Không có

- Chi phí trả trước: Ghi nhận các khoản phí đã thanh toán chờ phân bổ.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí phải trả trong kỳ.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

12 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: khi tăng vốn điều lệ, khi phát hành cổ phiếu bán ra cao hơn mệnh giá cổ phiếu, phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp DV: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

15 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có.

18 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

19- Một số vấn đề cần thuyết minh khác :

9 tháng năm 2016

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐ KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
-	Tiền mặt	912.426.054	963.641.374
-	Tiền gửi ngân hàng	1.517.678.823	21.890.081.881
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	**2.430.104.877**	**22.853.723.255**
2	**Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
3	**Phải thu của khách hàng**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Phải thu khách hàng ngắn hạn	**7.916.740.374**	**11.750.201.713**
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu	0	7.000.000.000
	Cty cho thuê tài chính II- NHDT PTVN	0	*7.000.000.000*
-	Khách hàng khác	7.916.740.374	4.750.201.713
b	Phải thu khách hàng dài hạn	**808.196.886**	**535.751.089**
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu	483.751.089	535.751.089
	Công ty CP Hoàng Hà	*188.712.283*	*188.712.283*
	Công ty TNHHTM và DV Mnh Sơn	*47.038.806*	*47.038.806*
	Công ty CPTM Phương Tiến Đạt	*248.000.000*	*300.000.000*
-	Khách hàng khác	324.445.797	
c	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**12.991.776.767**	**11.204.392.518**
	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	*5.809.575.797*	*5.309.244.956*
	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex	*0*	*0*
	Công ty XD B12- Cảng dầu B12	*28.179.292*	*84.209.999*
	Công ty xăng dầu Thanh hoá	*2.233.864.984*	*658.172.403*
	Công ty XD Bắc Ninh	*125.160.951*	*248.687.520*
	Công ty XD Hà Bắc	*492.987.640*	*424.326.694*
	Công ty liên doanh hoá chất PTN	*76.010.336*	*0*
	Công ty XD Phú Thọ	*1.741.018.097*	*1.834.689.450*
	Công ty xăng dầu khu vực III-TNHH	*2.484.979.670*	*483.900.964*
	Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	*0*	*1.112.154.108*
	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	*0*	*1.049.006.424*
	Cộng	**21.716.714.027**	**23.490.345.320**
4	**Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
5	**Tài sản thiếu chờ xử lý**		
6	**Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
7	**Hàng tồn kho**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.650.513.984	2.152.258.986
-	Công cụ, dụng cụ	52.246.164	39.925.375
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.469.700.490	15.087.342.772
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	4.633.142.261	3.923.931.608
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**20.805.602.899**	**21.203.458.741**
8	**Tài sản dở dang dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
9	**Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
13	**Chi phí trả trước**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn		0
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Chi phí đi vay		
-	Các khoản khác		
b	Dài hạn	**6.443.163.147**	**7.461.030.057**
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.246.875.400	7.210.636.579
	Các khoản khác	196.287.747	250.393.478
	Cộng	**6.443.163.147**	**7.461.030.057**
14	**Tài sản khác**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
	Cộng	**0**	**0**
15	**Vay và nợ thuê tài chính**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
a	Vay ngắn hạn		
	- Số đầu kỳ	**0**	**8.300.000.000**
	- Tăng	14.316.000.000	5.500.000.000
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	6.632.000.000	
	- Giảm	14.316.000.000	13.800.000.000
	- Số cuối kỳ	**6.632.000.000**	**0**
b	Vay dài hạn		
	- Số đầu năm	0	
	- Tăng	63.000.000.000	
	- Giảm	0	
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	6.632.000.000	
	- Số cuối kỳ	**56.368.000.000**	
16	**Phải trả người bán (có khả năng thanh toán)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn	**4.047.957.393**	**7.026.499.618**
-	Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	1.330.081.687	1.409.538.200
	Công ty TNHH DVKT Hoàng Minh	*0*	*1.409.538.200*
	Công ty TNHH Minh Yến	*797.417.170*	
	Công ty TNHH kim khí Chương Dương(CN HP)	*532.664.517*	
-	Phải trả đối tượng khác	2.717.875.706	5.616.961.418
b	Dài hạn	**0**	**0**
-	Phải trả đối tượng khác	0	
c	Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
d	Phải trả người bán là các bên liên quan :	**12.411.068.552**	**10.533.447.687**
	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	*104.776.645*	*110.355.365*
	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex	*958.060.431*	*29.334.504*
	Tổng kho Đức Giang	*52.874.855*	*128.217.793*
	Công ty XD B12	*170.560.000*	
	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	*0*	*1.305.040.295*
	Công ty xăng dầu khu vực 3	*8.784.430.080*	*8.375.297.855*
	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	*260.940.363*	
	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	*938.879.518*	*585.201.875*
	Công ty TNHH MTV VITACO Sài gòn	*86.466.710*	
	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	*867.706.200*	
	Công ty BH PJICO -HP	*186.373.750*	
17	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
18	**Chi phí phải trả**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn	**1.007.024.658**	**91.527.220**
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BĐS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	1.007.024.658	91.527.220

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
b	Dài hạn	**0**	**0**
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	**1.007.024.658**	**91.527.220**
19	**Phải trả khác**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	391.522.342	186.242.872
-	Bảo hiểm xã hội	390.722.027	86.514.600
	Bảo hiểm y tế	124.849.349	17.259.012
-	Bảo hiểm thất nghiệp	58.605.801	14.954.448
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.275.341.941	1.148.792.997
	Cộng	**2.241.041.460**	**1.453.763.929**
b	Dài hạn		
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	240.240.000	240.240.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	390.214.018	290.377.518
	Cộng	**630.454.018**	**530.617.518**
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	**0**	**0**
20	**Doanh thu chưa thực hiện**	**11.143.200**	**68.181.819**
21	**Trái phiếu phát hành**		
22	**Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**		
23	**Dự phòng phải trả**		
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng phải trả khác		
	Cộng		
a	Dài hạn		
24	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
	được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các nă	352.437.127	429.520.525
	trước		
		CUỐI KỲ	**ĐẦU NĂM**
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
	chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25	**Vốn chủ sở hữu**		
a	**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết đi kèm)**		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	27.283.200.000	27.283.200.000
	Cộng	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
c	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,chia lợi nh**	**9 THÁNG/ 2016**	**9 THÁNG/ 2015**
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
+	Vốn góp tăng trong quý		
+	Vốn góp giảm trong quý		
+	Vốn góp cuối quý	55.680.000.000	55.680.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	**Cổ tức**		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
đ	**Cổ phiếu**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Số lượng cổ phiếu đăngký phát hành	5.568.000	5.568.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnđ/1CP	10.000	10.000
29	**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công , uỷ thác	174.240.000	174.740.000
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố , thế chấp	322.500.000	315.250.000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
-	Doanh thu bán hàng	80.856.493.648	98.281.304.109
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.021.311.443	63.114.112.395
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		
	lập báo cáo tài chính		
	Cộng	**170.877.805.091**	**161.395.416.504**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	hàng bán bị trả lại		
	Cộng	**0**	**0**
3	**Giá vốn hàng bán**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	75.578.289.107	93.339.177.225
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.763.450.728	54.740.118.123
-	Gia strị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		

-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	**151.341.739.835**	**148.079.295.348**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.661.589	51.276.554
-	Lãi bán các khoản đầu tư		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**84.661.589**	**51.276.554**
5	**Chi phí tài chính**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
-	Lãi tiền vay	2.865.419.668	32.222.222
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Chi phí tài chính khác		0
	Cộng	**2.865.419.668**	**32.222.222**
6	**Thu nhập khác**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
-	Thanh lý , nhượng bán TSCĐ	1.106.990.878	795.354.235
-	lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	1.818.182	179.801.451
	Cộng	**1.108.809.060**	**975.155.686**
7	**Chi phí khác**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt	5.424.011	9.123.924
-	Các khoản khác		1.004.078.541
	Cộng	**5.424.011**	**1.013.202.465**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
a	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**10.549.947.666**	**8.879.060.825**
	Trong đó:		
	- Tiền lương	*4.166.424.817*	*4.216.411.504*
	- Khấu hao TSCĐ	*447.056.693*	*500.111.135*
	- Dịch vụ mua ngoài	*877.280.092*	*844.244.183*
	- Chi phí giao dịch	*1.788.771.034*	*862.890.129*
	- Chi phí khác	*3.270.415.030*	*2.455.403.874*
b	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**3.223.653.381**	**2.615.414.314**
	Trong đó:		
	- Tiền lương	*1.743.531.692*	*1.094.196.828*
	- Khấu hao TSCĐ	*304.995.507*	*338.787.949*
	- Chi phí khác	*1.175.126.182*	*1.182.429.537*
9	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.334.849.041	41.032.952.877
	Chi phí công cụ dụng cụ	357.504.300	569.779.262
-	Chi phí nhân công	24.147.135.069	21.488.923.080
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.802.933.192	5.343.369.273
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.329.575.980	7.109.439.714
-	Chi phí khác bằng tiền	15.459.855.208	10.542.949.101
	Cộng	**88.431.852.790**	**86.087.413.307**

10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
-	C.phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hà	811.663.051	603.773.271
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí		
	thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**811.663.051**	**603.773.271**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**9THÁNG/2016**	**9THÁNG/2015**
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải		
	chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập		
	hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
	được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính		
	thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		
	thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-36.899.411	-190.512.406
-	Các khoản phải nộp khác		

Khoản thu nhhập khác 9 tháng năm 2015 được trình bày lại theo thông tư 200/2014/TTBTC ngày

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		9THÁNG/2016	9THÁNG/2015
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực		
	kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	"Báo cáo bộ phận"		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của		
	niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Phạm Kim Anh	*Phạm Thị Ngọc Anh*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

Quý 3 Năm 2016

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐ KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
-	Tiền mặt	912.426.054	963.641.374
-	Tiền gửi ngân hàng	1.517.678.823	21.890.081.881
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	**2.430.104.877**	**22.853.723.255**
2	**Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
3	**Phải thu của khách hàng**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Phải thu khách hàng ngắn hạn	**7.916.740.374**	**11.750.201.713**
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu	0	7.000.000.000
	Cty cho thuê tài chính II- NHDT PTVN	0	*7.000.000.000*
-	Khách hàng khác	7.916.740.374	4.750.201.713
b	Phải thu khách hàng dài hạn	**808.196.886**	**535.751.089**
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu	483.751.089	535.751.089
	Công ty CP Hoàng Hà	*188.712.283*	*188.712.283*
	Công ty TNHHTM và DV Mnh Sơn	*47.038.806*	*47.038.806*
	Công ty CPTM Phương Tiến Đạt	*248.000.000*	*300.000.000*
-	Khách hàng khác	324.445.797	
c	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**12.991.776.767**	**11.204.392.518**
	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	*5.809.575.797*	*5.309.244.956*
	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex	*0*	*0*
	Công ty XD B12- Cảng dầu B12	*28.179.292*	*84.209.999*
	Công ty xăng dầu Thanh hoá	*2.233.864.984*	*658.172.403*
	Công ty XD Bắc Ninh	*125.160.951*	*248.687.520*
	Công ty XD Hà Bắc	*492.987.640*	*424.326.694*
	Công ty liên doanh hoá chất PTN	*76.010.336*	*0*
	Công ty XD Phú Thọ	*1.741.018.097*	*1.834.689.450*
	Công ty xăng dầu khu vực III-TNHH	2484979670	*483.900.964*
	Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	*0*	*1.112.154.108*
	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	*0*	*1.049.006.424*
	Cộng	**21.716.714.027**	**23.490.345.320**
4	**Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
5	**Tài sản thiếu chờ xử lý**		
6	**Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
7	**Hàng tồn kho**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.650.513.984	2.152.258.986
-	Công cụ, dụng cụ	52.246.164	39.925.375
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.469.700.490	15.087.342.772
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	4.633.142.261	3.923.931.608
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**20.805.602.899**	**21.203.458.741**
8	**Tài sản dở dang dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
9	**Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
13	**Chi phí trả trước**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn		0
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		
-	Chi phí đi vay		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Các khoản khác		
b	Dài hạn	**6.443.163.147**	**7.461.030.057**
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.246.875.400	7.210.636.579
	Các khoản khác	196.287.747	250.393.478
	Cộng	**6.443.163.147**	**7.461.030.057**
14	**Tài sản khác**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
	Cộng	**0**	**0**
15	**Vay và nợ thuê tài chính**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2016**
a	Vay ngắn hạn		
	- Số đầu kỳ	**8.974.000.000**	0
	- Tăng	3.000.000.000	0
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	1.658.000.000	
	- Giảm	7.000.000.000	0
	- Số cuối kỳ	**6.632.000.000**	**0**
b	Vay dài hạn		
	- Số đầu năm	**58.026.000.000**	
	- Tăng	0	
	- Giảm	0	
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	1.658.000.000	
	- Số cuối kỳ	**56.368.000.000**	
16	**Phải trả người bán (có khả năng thanh toán)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn	**4.047.957.393**	**7.026.499.618**
-	Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	1.330.081.687	1.409.538.200
	Công ty TNHH DVKT Hoàng Minh	*0*	*1.409.538.200*
	Công ty TNHH Minh Yến	*797.417.170*	
	Công ty TNHH kim khí Chương Dương(CN HP)	*532.664.517*	
-	Phải trả đối tượng khác	2.717.875.706	5.616.961.418
b	Dài hạn	**0**	**0**
-	Phải trả đối tượng khác	0	
c	Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
d	Phải trả người bán là các bên liên quan :	**12.411.068.552**	**10.533.447.687**
	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	*104.776.645*	*110.355.365*
	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex	*958.060.431*	*29.334.504*
	Tổng kho Đức Giang	*52.874.855*	*128.217.793*
	Công ty XD B12	*170.560.000*	
	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	*0*	*1.305.040.295*
	Công ty xăng dầu khu vực 3	*8.784.430.080*	*8.375.297.855*
	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	*260.940.363*	
	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	*938.879.518*	*585.201.875*
	Công ty TNHH MTV VITACO Sài gòn	*86.466.710*	
	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	*867.706.200*	
	Công ty BH PJICO -HP	*186.373.750*	
17	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
18	**Chi phí phải trả**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn	**1.007.024.658**	**91.527.220**
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BĐS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	1.007.024.658	91.527.220
b	Dài hạn	**0**	**0**
-	Lãi vay		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Các khoản khác		
	Cộng	**1.007.024.658**	**91.527.220**
19	**Phải trả khác**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	391.522.342	186.242.872
-	Bảo hiểm xã hội	390.722.027	86.514.600
	Bảo hiểm y tế	124.849.349	17.259.012
-	Bảo hiểm thất nghiệp	58.605.801	14.954.448
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.275.341.941	1.148.792.997
	Cộng	**2.241.041.460**	**1.453.763.929**
b	Dài hạn		
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	240.240.000	240.240.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	390.214.018	290.377.518
	Cộng	**630.454.018**	**530.617.518**
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	**0**	**0**
20	**Doanh thu chưa thực hiện**	**11.143.200**	**68.181.819**
21	**Trái phiếu phát hành**		
22	**Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**		
23	**Dự phòng phải trả**		
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng phải trả khác		
	Cộng		
a	Dài hạn		
24	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
	được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các nă	352.437.127	429.520.525
	trước		
		CUỐI KỲ	**ĐẦU NĂM**
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
	chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25	**Vốn chủ sở hữu**		
a	**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết đi kèm)**		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	27.283.200.000	27.283.200.000
	Cộng	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,chia lợi nl**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
+	Vốn góp đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
+	Vốn góp tăng trong quý		
+	Vốn góp giảm trong quý		
+	Vốn góp cuối quý	55.680.000.000	55.680.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
đ	**Cổ tức**		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
đ	**Cổ phiếu**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Số lượng cổ phiếu đăngký phát hành	5.568.000	5.568.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnđ/1CP	10.000	10.000
29	**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công , uỷ thác	174.240.000	174.740.000
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố , thế chấp	322.500.000	315.250.000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
-	Doanh thu bán hàng	26.523.581.788	32.395.666.773
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.348.290.008	20.822.384.237
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		
	lập báo cáo tài chính		
	Cộng	**62.871.871.796**	**53.218.051.010**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	hàng bán bị trả lại		
	Cộng	**0**	**0**
3	**Giá vốn hàng bán**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	24.379.332.795	30.915.985.600
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.005.205.322	18.251.013.696
-	Gia strị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.136.170	12.831.686
-	Lãi bán các khoản đầu tư		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**3.136.170**	**12.831.686**
5	**Chi phí tài chính**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
-	Lãi tiền vay	1.328.638.889	
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		82.247.288
-	Chi phí tài chính khác		
	Cộng	**1.328.638.889**	**82.247.288**
6	**Thu nhập khác**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
-	Thanh lý , nhượng bán TSCĐ	1.106.990.878	786.263.326
-	lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	1.818.182	179.801.451
	Cộng	**1.108.809.060**	**966.064.777**
7	**Chi phí khác**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt	388.141	
-	Các khoản khác		1.004.078.541
	Cộng	**388.141**	**1.004.078.541**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
a	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**3.660.286.959**	**2.951.151.489**
	Trong đó:		
	- Tiền lương	*1.450.747.827*	*1.994.629.233*
	- Khấu hao TSCĐ	*151.535.440*	*158.262.782*
	- Dịch vụ mua ngoài	*264.475.416*	*245.446.973*
	- Chi phí giao dịch	*491.697.043*	*401.434.059*
	- Chi phí khác	*1.301.831.233*	*151.378.442*
b	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**1.366.004.983**	**814.004.770**
	Trong đó:		
	- Tiền lương	*883.600.952*	*296.732.509*
	- Khấu hao TSCĐ	*101.665.167*	*101.665.171*
	- Chi phí khác	*380.738.864*	*415.607.090*
9	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.556.114.169	14.193.901.548
	Chi phí công cụ dụng cụ	105.211.764	276.518.492
-	Chi phí nhân công	9.060.422.590	6.933.025.698
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.952.205.817	1.752.255.893
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.633.124.909	1.317.851.219
-	Chi phí khác bằng tiền	7.386.500.941	3.476.485.288
	Cộng	**36.693.580.190**	**27.950.038.138**
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	C.phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hà	410.087.593	288.677.657
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi	0	0
	thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**410.087.593**	**288.677.657**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**QUÝ 3/2016**	**QUÝ 3/2015**
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải		
	chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập		
	hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
	được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính		
	thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		
	thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-1.167.075	-21.739.809
-	Các khoản phải nộp khác		

Khoản thu nhhập khác 9 tháng năm 2015 được trình bày lại theo thông tư 200/2014/TTBTC ngày

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		QUÝ 3/2016	QUÝ 3/2015
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực		
	kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	"Báo cáo bộ phận"		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của		
	niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Phạm Kim Anh	*Phạm Thị Ngọc Anh*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

4. PHẢI THU KHÁC

9 tháng năm 2016

Đơn vị tính: đồng VN

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a - Ngắn hạn	**3.960.132.946**	**0**	**2.059.940.605**	**0**
Phải thu người lao động	906.460.200		466.459.000	
Ký cược , ký quỹ				
Phải thu khác	3.053.672.746		1.593.481.605	
b - Dài hạn	**191.383.827**	**173.883.827**	**184.334.625**	**173.883.827**
Phải thu người lao động				
Ký cược , ký quỹ	17.500.000		10.450.798	
Phải thu khác	173.883.827	173.883.827	173.883.827	173.883.827
Cộng	**4.151.516.773**	**173.883.827**	**2.244.275.230**	**173.883.827**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Quí 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng VN

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	**0**	**0**
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**257.864.138**	**300.159.343**
Trong đó :		
- Tàu PTS01		67.733.040
- Tàu PTS23	15.570.000	
- Tàu PTS 24	12.000.000	20.400.000
- Tàu PTS 25	32.272.727	37.272.727
- Tàu PTS 26	15.570.000	
- Tàu PTS 27	19.270.000	
- Các chi phí khác	163.181.411	174.753.576
Cộng	**257.864.138**	**300.159.343**

9. BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9 tháng Năm 2016

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/ TIỆN V.TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**17.326.544.179**	**4.215.444.235**	**75.615.457.514**	**831.122.251**	166.694.658	**98.155.262.837**
- Mua trong năm			90.103.350.000			90.103.350.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			7.499.822.418			7.499.822.418
- Giảm khác (điều chỉnh)			1			1
Số dư cuối kỳ	**17.326.544.179**	**4.215.444.235**	**158.218.985.095**	**831.122.251**	**166.694.658**	**180.758.790.418**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**7.223.069.354**	**3.536.881.440**	**38.863.066.153**	**646.332.650**	**123.227.198**	**50.392.576.795**
- Khấu hao trong kỳ	763.385.853	169.319.967	8.828.139.879	32.773.041	9.314.452	9.802.933.192
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			5.648.614.262			5.648.614.262
- Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ	**7.986.455.207**	**3.706.201.407**	**42.042.591.770**	**679.105.691**	**132.541.650**	**54.546.895.725**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu kỳ	**10.103.474.825**	**678.562.795**	**36.752.391.361**	**184.789.601**	**43.467.460**	**47.762.686.042**
- Tại ngày cuối kỳ	**9.340.088.972**	**509.242.828**	**116.176.393.325**	**152.016.560**	**34.153.008**	**126.211.894.693**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **85.431.057.043.** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **10.854.818.930** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	số phải nộp đầu kỳ	số còn phải thu đầu kỳ	số phải nộp trong kỳ	số đã nộp trong kỳ	số còn phải nộp cuối kỳ	số còn phải thu cuối kỳ
I. Thuế	**1.813.717.776**	**418.597.679**	**2.982.128.748**	**4.293.008.804**	**488.595.339**	**404.355.298**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.702.291.494	394.136.685	1.660.269.731	3.103.096.241	269.683.597	404.355.298
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế xuất nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.604.548	24.460.994	811.663.051	619.794.540	210.012.065	
6. Thuế thu nhập cá nhân	68.821.734		83.637.966	143.560.023	8.899.677	
7. Thuế tài nguyên						
8. Thuế nhà đất			18.558.000	18.558.000		
9. Tiền thuê đất			400.000.000	400.000.000	0	
10. Các loại thuế khác			8.000.000	8.000.000		
II. Các khoản phải nộp khác	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí						
3. Các khoản phải nộp khác						
Tổng Cộng	**1.813.717.776**	**418.597.679**	**2.982.128.748**	**4.293.008.804**	**488.595.339**	**404.355.298**

25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

9 tháng năm 2016

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**2.389.561.764**	**82.791.253.390**
- Tăng trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				3.564.829.281	3.564.829.281
- Tăng khác				50.598.704	50.598.704
- Giảm trong kỳ (PP LN)				2.727.200.000	2.727.200.000
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước(Số dư đầu kỳ)	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**3.277.789.749**	**83.679.481.375**
- Tăng trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				3.596.626.508	3.596.626.508
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ				500.000.000	500.000.000
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác				400.281.779	400.281.779
Số dư cuối kỳ	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**5.974.134.478**	**86.375.826.104**

Thông tin các bên liên quan

GIAO DỊCH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN XD
9 tháng năm 2016

Đơn vị tính : đồng

STT	Tên đơn vị	9 tháng/2016			9 tháng/2015		
		Doanh thu	Thuế	Tổng	Doanh thu	Thuế	Tổng
	Công ty PTSHP bán cho:	**69.038.157.006**	**8.409.049.002**	**77.447.206.008**	**48.496.660.900**	**8.381.704.636**	**56.878.365.536**
1	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	37.840.601.324	3.784.060.136	41.624.661.460	17.117.910.337	1.711.791.039	18.829.701.376
2	Công ty xăng dầu Phú Thọ	13.957.488.496	1.395.748.859	15.353.237.355	14.560.430.997	1.456.043.104	16.016.474.101
3	Công ty LD hoá chất PTN	69.100.305	6.910.031	76.010.336	0	0	0
4	Công ty CP hoá dầu Petrolimex	793.525.500	79.352.550	872.878.050	1.304.617.500	130.461.750	1.435.079.250
5	Công ty XD B12-Cảng dầu B12	288.000.952	28.800.096	316.801.048	278.401.591	27.840.160	306.241.751
6	Công ty XD Thanh hoá	7.695.211.572	2.274.754.443	9.969.966.015	5.734.177.609	4.105.456.299	9.839.633.908
7	Công ty XD Bắc Sơn(Hà Bắc)	4.698.112.954	469.811.296	5.167.924.250	4.393.064.557	439.306.456	4.832.371.013
8	CNXDBắc Ninh-CTXD khu vực 1	1.048.651.434	104.865.144	1.153.516.578	2.220.059.135	222.005.911	2.442.065.046
9	Công ty XD khu vực 3	0	0	0	0	0	0
10	Công ty CP vận tải XD VIPCO	2.647.464.469	264.746.447	2.912.210.916	2.887.999.174	288.799.917	3.176.799.091
11	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP			0			0
	Công ty PTSHP mua	**82.295.881.871**	**8.157.950.970**	**90.453.832.841**	**103.064.379.424**	**10.244.442.153**	**113.308.821.577**
1	Công ty CP hoá dầu Petrolimex	1.632.686.282	163.178.885	1.795.865.167	1.782.406.874	177.847.891	1.960.254.765
2	Công ty XD khu vực 1	0	0	0	0	0	0
3	Công ty XD khu vực 3	70.821.648.996	7.082.164.997	77.903.813.993	98.819.972.038	9.881.997.315	108.701.969.353
4	Tổng kho xăng dầu Đức Giang (phí bơm hàng)	342.966.610	34.296.661	377.263.271	435.061.970	43.506.197	478.568.167
5	Công ty TNHH gas Petrolimex HP	358.564.800	35.856.480	394.421.280	695.460.240	69.546.024	765.006.264
6	Công ty XD B12	1.778.390.360	177.839.036	1.956.229.396	29.661.360	2.966.136	32.627.496
7	CN BH PJTACO HP (Tiền Bảo hiểm)	789.341.027	77.674.103	867.015.130	238.482.773	22.487.477	260.970.250
8	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)	193.728.631	0	193.728.631	457.708.577	3.212.602	460.921.179
9	Công ty XD Bắc Sơn(Hà Bắc) (thiếu hàng)	105.639.897	0	105.639.897	53.322.142	0	53.322.142
10	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP (công ty con)			0			0
11	Công ty XD Nghệ An	60.680.000	6.068.000	66.748.000	409.664.250	40.966.425	450.630.675
12	Công ty XD Hà Nam Ninh	2.070.471.000	207.047.100	2.277.518.100			0
13	Công ty xăng dầu Phú Thọ (thiếu hàng)	0	0	0	123.518.340	0	123.518.340
14	CNXDBắc Ninh-CTXD khu vực 1(thiếu hàng)	7.909.700	0	7.909.700			
15	CT TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.635.088.190	136.419.503	1.771.507.693			
16	CT TNHH MTV VITACO Sài gòn	202.165.786	14.850.335	217.016.121			
17	CT TNHH MTV VIPCO Hạ long	227.989.785	18.508.276	246.498.061			
18	CT TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	362.755.000	36.275.500	399.030.500			
19	Công ty XD Thanh hóa	0	0	0	19.120.860	1.912.086	21.032.946
20	CN CT TNHH MTV VIPCO Hạ long tại HP	1.705.855.807	167.772.094	1.873.627.901			0

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

	SỬA CHỮA ,ĐÓNG MỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY	KINH DOANH XĂNG DẦU	VẬN TẢI THỦY	KD BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	414.418.472	3.601.291.121	37.294.189.284	0	1.780.689.811	43.090.588.688
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
Các khoản phải thu	4.951.745.961	4.058.219.807	6.062.912.873	916.163.229	0	15.989.041.870
Hàng tồn kho	14.555.982.925	9.623.996.477	1.296.474.785	9.631.526.392	18.052.596	35.126.033.175
Tài sản không thể phân bổ						30.665.281.653
Tổng tài sản						**124.870.945.386**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	14.388.393.943	10.398.976.832	240.797.904	11.201.676.731	0	36.229.845.410
Phải trả tiền vay						
Nợ phải trả không phân bổ						4.773.042.348
Tổng nợ phải trả						**41.002.887.758**

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

	SỬA CHỮA ,ĐÓNG MỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY	KINH DOANH XĂNG DẦU	VẬN TẢI THỦY	KD BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	395.884.963	3.139.883.169	116.884.360.783	0	1.580.303.882	122.000.432.797
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	147.915.091	0	0	147.915.091
Các khoản phải thu	7.338.235.478	3.830.917.559	10.837.566.075	671.284.452	454.776.027	23.132.779.591
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
Tài sản không thể phân bổ						42.773.394.973
Tổng tài sản						**188.054.522.452**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	7.265.269.133	10.714.973.356	2.118.403.976	11.745.887.395	0	31.844.533.860
Phải trả tiền vay			63.000.000.000			63.000.000.000
Nợ phải trả không phân bổ						6.834.162.488
Tổng nợ phải trả						**101.678.696.348**

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

	SỬA CHỮA ,ĐÓNG MỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY	KINH DOANH XĂNG DẦU	VẬN TẢI THỦY	KD BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
DOANH THU						
Tổng Doanh thu	14.138.551.996	78.877.751.297	48.819.605.851	0	155.954.548	141.991.863.692
Doanh thu giữa các bộ phận		19.403.552.812				19.403.552.812
Doanh thu	**8.155.867.911**	**65.885.637.336**	**33.983.542.063**	**0**	**152.318.184**	**161.395.416.504**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	-112.092.679	1.399.175.700	468.227.390	0	66.335.606	1.821.646.017
Lãi tiền gửi						51.276.554
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						-70.269.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp						-413.260.865
Lợi nhuận trong năm		**0**	**0**	**0**	**0**	**1.389.392.705**

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

	SỬA CHỮA ,ĐÓNG MỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY	KINH DOANH XĂNG DẦU	VẬN TẢI THỦY	KD BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
DOANH THU						
Tổng Doanh thu	21.975.246.923	68.366.040.708	66.694.032.156	1.006.343.707	345.688.657	158.387.352.151
Doanh thu giữa các bộ phận		12.490.452.940				12.490.452.940
Doanh thu	**21.975.246.923**	**80.856.493.648**	**66.694.032.156**	**1.006.343.707**	**345.688.657**	**170.877.805.091**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	681.792.568	924.457.947	3.965.304.804	-23.009.810	213.918.700	5.762.464.209
Lãi tiền gửi						84.661.589
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						-1.762.034.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp						-774.763.640
Lợi nhuận trong năm		**0**	**0**	**0**	**0**	**3.310.327.539**